

DOI: 10.70993/TCDN.2026.2(26).51-63

DỊCH GIẢ TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA DỊCH MÁY ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI): KHẢO SÁT QUA CÁC BẢN DỊCH TÁC PHẨM “TẮT ĐÈN”

Vũ Văn Đại¹

Ngày nhận bài: 05/02/2026; Gửi phản biện: 25/02/2026; Duyệt đăng: 05/03/2026

Tóm tắt: Bài viết khảo sát những hạn chế của dịch máy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dịch văn học thông qua so sánh bản dịch tự động và bản dịch của con người đối với tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố. Trên cơ sở lý thuyết về *cultureme* và các chiến lược dịch (Nida, Venuti), nghiên cứu tập trung phân tích việc chuyển dịch các chức danh hành chính - một nhóm đơn vị văn hóa đặc thù. Kết quả cho thấy dịch máy có xu hướng thiên về tương đương hình thức, dễ mắc lỗi sai nghĩa và hạn chế trong tái tạo sắc thái ngữ dụng và văn hóa. Ngược lại, dịch giả con người linh hoạt hơn trong việc vận dụng tương đương năng động và nội địa hóa, qua đó tái hiện hiệu quả giao tiếp và chiều sâu văn hóa của văn bản nguồn. Nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của dịch giả trong bối cảnh phát triển của AI, đồng thời gợi mở hướng đào tạo năng lực hậu biên tập bản dịch máy.

Từ khóa: dịch máy ứng dụng trí tuệ nhân tạo; dịch văn học; chiến lược dịch; đơn vị văn hóa đặc thù

Abstract: This article examines the limits of artificial intelligence (AI)-based machine translation in the field of literary translation, through a comparison between automatic translation and human translation of Ngô Tất Tố's novel *Tắt đèn* (*When the Light Goes Out*). Drawing on theories of *cultureme* and translation strategies (Nida, Venuti), the study focuses on the translation of administrative titles as culturally bound units. The findings indicate that machine translation tends to rely on formal equivalence, often resulting in semantic inaccuracies and an inability to reproduce pragmatic and cultural nuances. In contrast, human translators demonstrate greater flexibility by employing dynamic equivalence and domestication strategies, thereby preserving communicative effects and cultural depth. The study highlights the continued importance of human translators in the age of AI and suggests implications for translator training, particularly in post-editing competencies.

Keywords: AI-powered machine translation; literary translation; translation strategies; *cultureme*

1. Đặt vấn đề

Sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence - AI) những năm gần đây đã tạo ra những chuyển biến sâu sắc trong lĩnh vực dịch thuật. Các công cụ dịch máy dựa trên AI đã chứng tỏ năng lực xử lý và chuyển dịch văn bản liên ngôn ngữ với tốc độ và hiệu suất cao, mang lại nhiều lợi ích đáng kể. Cùng với những lợi ích đó, sự phát triển của các công cụ này cũng làm nảy sinh quan điểm cho rằng dịch máy ứng dụng AI sẽ từng bước thay thế con người. Tuy nhiên, cần xem xét lại quan điểm trên căn cứ vào bản chất của dịch thuật. Hoạt động này không đơn thuần là sự chuyển đổi mã ngôn ngữ, mà là quá trình diễn giải thông điệp của ngữ nguồn và tái hiện thông điệp đó trong ngữ đích nhằm đảm bảo giao tiếp giữa những người không sử dụng cùng một ngôn ngữ. Quá trình ấy đòi hỏi người dịch phải đồng thời huy động năng lực ngôn ngữ, năng lực dịch và năng lực giao tiếp liên văn hóa. Trong dịch văn học, dịch giả còn phải có

¹ GS.TS; Trường Đại học Hà Nội; Email: daiphap@hanu.edu.vn

khả năng cảm thụ ngôn ngữ, thẩm thấu văn hóa và tái tạo văn phong của nguyên tác. Liệu các công cụ dịch máy ứng dụng AI hiện nay có được trang bị đầy đủ những năng lực đó?

Để góp phần trả lời câu hỏi trên, chúng tôi tiến hành so sánh bản dịch máy với bản dịch của con người từ một tiểu thuyết của văn học Việt Nam, nhằm khảo sát những khó khăn mà dịch máy thường gặp trong việc xử lý các đơn vị văn hóa đặc thù (*cultureme*). Đó là tiểu thuyết *Tắt Đèn* của Ngô Tất Tố (1969), bản dịch tiếng Pháp của dịch giả Lê Liên Vu và Boudarele (1983), và bản dịch thực nghiệm do ChatGPT tạo sinh. Tiểu thuyết kinh điển của văn học hiện thực Việt Nam hàm chứa nhiều *cultureme*, từ đó đặt ra những thách thức lớn cho hoạt động dịch thuật. Trong khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi giới hạn nghiên cứu ở việc chuyển dịch các chức danh hành chính của chính quyền thực dân nửa phong kiến trước Cách mạng tháng Tám.

Bài viết gồm ba phần. Phần một trình bày cơ sở lý thuyết của nghiên cứu với các vấn đề liên quan đến dịch văn học, khái niệm *cultureme* và chiến lược dịch. Phần hai giới thiệu ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Phần ba trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Dịch văn học

Dịch văn học là hoạt động chuyển ngữ các tác phẩm văn học như tiểu thuyết, thơ, kịch... sang một ngôn ngữ khác. Văn học là loại hình nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao, phản ánh hiện thực xã hội thông qua hình thức hư cấu và hệ thống hình tượng giàu cảm xúc. Với tính đa nghĩa và dấu ấn sáng tạo cá nhân của tác giả, tác phẩm văn học gắn bó chặt chẽ với những bối cảnh văn hóa - xã hội nhất định. Chính những đặc trưng này khiến dịch văn học trở thành đối tượng quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu dịch thuật.

Wuilmart (1984: 16) nhấn mạnh rằng trong dịch văn học, dịch giả phải luôn nuôi dưỡng mối quan hệ chặt chẽ với tác giả nguyên bản. Điều này xuất phát từ việc người dịch phải truy ngược lại con đường sáng tạo mà tác giả đã đi qua, đồng thời lần theo những khúc quanh trong tư duy của tác giả để khám phá ra “chìa khóa đích thực của lao động sáng tạo”, tức là nguyên lý chi phối toàn bộ quá trình sáng tác. Đây chính là cơ sở của quá trình diễn giải cho phép dịch giả hiểu sâu tác phẩm, tái tạo trung thành nội dung, hình thức biểu đạt lẫn logic thẩm mỹ nội tại của văn bản nguồn.

Tương đồng với quan điểm trên, Cary (1985: 35) cho rằng đặc trưng cốt lõi của dịch văn học là xử lý các mối quan hệ phức tạp giữa hai nền văn hóa, hai thế giới tư duy và cảm thức khác nhau.

Một trong những yêu cầu quan trọng của dịch văn học là đảm bảo sự trung thành với văn bản nguồn trên cả bình diện nội dung lẫn hình thức. Delisle (2013: 209) nhận xét rằng việc chỉ chú trọng chuyển tải ý nghĩa có nguy cơ làm mất đi tính văn học và chất thơ của tác phẩm, từ đó dẫn đến việc tạo ra những “phi văn bản” (*non-texte*). Trước nguy cơ này, bản dịch phải hướng đến tái hiện không những nội dung thông điệp mà còn cả phong cách và chiều kích thẩm mỹ của nguyên tác.

Những quan điểm trên cho thấy dịch văn học đòi hỏi ở người dịch sự hiểu biết sâu sắc về tác phẩm nguồn và năng lực đặc biệt về cảm thụ ngôn ngữ và thẩm thấu văn hóa. Bên cạnh đó, người dịch cần có năng lực về văn phong, yếu tố thể hiện đặc trưng bút pháp của tác giả, gắn với cách nhìn và cảm nhận thế giới của riêng nhà văn. Sự hạn chế về năng lực tu từ có thể khiến người dịch tạo ra một bản dịch trung thành về mặt ngữ nghĩa nhưng thiếu hụt giá trị thẩm mỹ và sức biểu cảm. Vì vậy, chất lượng của một bản dịch văn học không chỉ nằm ở sự chính xác về

nội dung mà còn ở khả năng tái tạo những hiệu ứng thẩm mỹ tương đồng với những gì độc giả cảm nhận được từ nguyên bản.

Với những yêu cầu trên, dịch văn học là một trong những loại hình dịch thuật đòi hỏi cao nhất về năng lực ngôn ngữ, văn phong và giao tiếp liên văn hóa.

1.2. Khái niệm “*cultureme*”

Trong nghiên cứu dịch thuật, khái niệm *cultureme* được tiếp cận theo những góc độ khác nhau tùy thuộc vào định hướng lý thuyết của các nhà nghiên cứu. Vermeer & Witte (1990) cho rằng *cultureme* là những đơn vị văn hóa đặc thù, gắn liền với các thực hành và quy ước của một xã hội, và chỉ mang ý nghĩa đầy đủ trong phạm vi của một cộng đồng văn hóa nhất định. Theo các tác giả, *cultureme* không mang giá trị cố định mà biến đổi theo bối cảnh giao tiếp và môi trường văn hóa. Một *cultureme* có thể rất rõ ràng về mặt ý nghĩa trong văn hóa A, nhưng mơ hồ hoặc thậm chí vô nghĩa trong văn hóa B, do đó không thể được xử lý bằng cách dịch từng từ sang ngữ đích. Ví dụ, *Tết* không chỉ là *New Year*, mà còn gắn với âm lịch, với sự đoàn viên gia đình, nghi lễ cúng tổ tiên và các ngày hội ở Việt Nam. Tương tự, *bánh chưng* không chỉ là *rice cake* mà hàm chứa hương vị và ý nghĩa biểu trưng của ngày Tết truyền thống của đất nước. Phương pháp tiếp cận của Vermeer & Witte nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa *cultureme* và mục đích giao tiếp của hoạt động dịch, theo lý thuyết dịch chức năng, hay lý thuyết Skopos, của trường phái Đức.

Khác với hai tác giả trên, Ballard (2005) tiếp cận khái niệm từ góc độ ký hiệu học và ngôn ngữ học. Ông định nghĩa *cultureme* là những “chỉ tố văn hóa” (*désignateurs culturels*), tức là “những tín hiệu ngôn ngữ quy chiếu tới các thực thể văn hóa cấu thành một nền văn minh hoặc một nền văn hóa”. Theo tác giả, các chỉ tố văn hóa có thể xuất hiện dưới dạng danh từ riêng (như *The Wild West*) hoặc danh từ chung (như *porridge*).

Cách tiếp cận của Ballard tập trung vào hình thức ngôn ngữ cụ thể trong khi đó Vermeer và Witte đặt trọng tâm vào chức năng giao tiếp và bối cảnh văn hóa của dịch thuật. Hai phương pháp này không đối lập mà bổ sung cho nhau, tạo cơ sở lý thuyết vững chắc cho việc xử lý các *cultureme*.

Mặt khác, Ballard (2005) còn đề xuất cách phân loại *cultureme*, theo đó các đơn vị này được chia theo những lĩnh vực sau: (1) đời sống vật chất và sinh hoạt thường nhật; (2) thiết chế xã hội, hành chính và lịch sử; (3) phong tục, tập quán, tín ngưỡng và hệ giá trị; (4) các yếu tố ngôn ngữ - diễn ngôn mang dấu ấn văn hóa như thành ngữ, cách xưng hô.

Cách phân loại này cho phép người dịch nhận diện rõ bản chất văn hóa của các đơn vị cần xử lý, từ đó lựa chọn chiến lược dịch phù hợp cho mỗi trường hợp cụ thể.

1.3. Chiến lược dịch

1.3.1 Tương đương hình thức và tương đương linh hoạt theo Nida

Nida (2000) đã chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng quyết định đến hoạt động dịch. Đó là: 1) bản chất của thông điệp: thông điệp ưu tiên nội dung hay hình thức diễn đạt; 2) ý định giao tiếp của tác giả và của người dịch; và 3) độc giả của bản dịch. Ba yếu tố này dẫn đến hệ quả là không thể đạt được sự tương đương tuyệt đối. Từ đó tác giả đề xuất hai phương pháp dịch là tương đương hình thức và tương đương năng động.

Tương đương hình thức (formal equivalence) được định nghĩa như sau:

“Tương đương hình thức tập trung vào chính thông điệp, cả về hình thức lẫn nội dung. Trong kiểu dịch này, người ta quan tâm đến những sự tương ứng như thơ với thơ, câu với câu, khái niệm với khái niệm. Xét từ định hướng này, mục tiêu là làm sao để thông điệp trong ngôn ngữ đích phù hợp chặt chẽ nhất có thể với các yếu tố khác nhau trong ngôn ngữ nguồn.” (Nida, 2000: 129).

Theo định nghĩa trên, tương đương hình thức ưu tiên văn bản nguồn, tìm kiếm sự tương ứng giữa thông điệp của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích cả về hình thức lẫn nội dung. Phương pháp này dẫn đến một bản dịch có nhiều chú giải (*gloss translation*).

Ngược lại, tương đương năng động (*dynamic equivalence*) hướng đến người tiếp nhận bản dịch, nhằm tái tạo hiệu quả giao tiếp tương đương với văn bản nguồn. Ưu tiên không còn là từ vựng mà là tái hiện ý định và cảm xúc của nguyên bản, dù có phải thay đổi hình thức. Nida định nghĩa như sau: “Một bản dịch nhằm đạt tương đương năng động hơn là tương đương hình thức dựa trên “nguyên tắc hiệu quả tương đương” [...]; mối quan hệ giữa người tiếp nhận bản dịch và thông điệp phải giống như mối quan hệ giữa người tiếp nhận bản gốc và thông điệp. Một bản dịch theo tương đương linh hoạt nhằm đạt tới sự tự nhiên hoàn toàn trong diễn đạt và cố gắng đặt người tiếp nhận vào mối liên hệ với những phương thức hành vi phù hợp với bối cảnh văn hóa của chính họ [...]” (Nida, 2000: 129–130).

Nida ưu tiên sử dụng phương pháp tương đương năng động, minh họa bằng bản dịch mà ông đánh giá cao của J. B. Phillips: *give one another a hearty handshake all around* (bắt tay nhau) thay cho *greet one another with a holy kiss* (chào nhau bằng một nụ hôn thánh) (Nida, 2000: 130).

1.3.2. Nội địa hóa và ngoại lai hóa theo Venuti

Venuti (2008) cho rằng khi xử lý các *cultureme* vốn là những yếu tố kháng cự lại mọi chuyển đổi ngôn ngữ đơn giản, người dịch phải lựa chọn hoặc xóa bỏ sự khác biệt văn hóa hoặc giữ nguyên sự khác biệt đó.

Từ đó, tác giả đề xuất hai chiến lược dịch thuật dựa trên tư tưởng của triết gia Đức Schleiermacher (thế kỷ XIX): “Schleiermacher cho phép người dịch lựa chọn giữa nội địa hóa - sự quy giản mang tính vị chủng, đưa văn bản nước ngoài về với các giá trị của văn hóa tiếp nhận, kéo tác giả về “nhà” - và ngoại lai hóa - một sức ép lệch chuẩn lên các giá trị ấy nhằm ghi nhận những khác biệt ngôn ngữ và văn hóa của văn bản nước ngoài, đưa người đọc “ra nước ngoài”. (Venuti (2008: 28).

Như vậy, nội địa hóa là việc quy giản văn bản ngoại lai theo các giá trị của văn hóa đích, làm triệt tiêu sự khác biệt văn hóa. Ngược lại, ngoại lai hóa tạo áp lực lên các chuẩn mực của ngôn ngữ đích nhằm bảo tồn tính khác biệt của văn bản nguồn.

Venuti không đồng tình với Nida, cho rằng dịch tương đương năng động “không tính đến tính vị chủng một cách thỏa đáng” (*does not adequately take into account the ethnocentrism*) (Venuti, 2008: 30). Khi xóa đi những dấu vết khác biệt, phương pháp dịch này tước đi của người đọc khả năng tiếp cận những khác biệt văn hóa mà nguyên bản chuyển tải. Vì vậy, Venuti ưu tiên ngoại lai hóa.

Liên quan đến vấn đề *cultureme*, lựa chọn trung hòa hóa, nghĩa là thay thế một yếu tố văn hóa đặc thù của ngôn ngữ nguồn bằng một cách diễn đạt trung tính, không mang màu sắc văn hóa cụ thể nào, nhằm đảm bảo khả năng hiểu của độc giả đích - sẽ khiến những đơn vị này trở nên “trong suốt”, nghĩa là người đọc không cảm nhận được sự hiện diện của người dịch hay dấu vết của văn hóa nguồn. Giữ nguyên tính xa lạ của *cultureme* chính là tiến hành việc ngoại lai hóa. Theo Venuti, việc lựa chọn chiến lược nào gắn liền với trách nhiệm đạo đức và chính trị.

Điều này khiến người dịch không xóa bỏ yếu tố gây cảm giác xa lạ, mà biến nó thành nơi gặp gỡ giữa các nền văn hóa.

2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu gồm tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố (1969), bản dịch tiếng Pháp của Lê Liên Vu và Boudarel (1983) và bản dịch thực nghiệm do ChatGPT tạo sinh. Việc lựa chọn ngữ liệu này xuất phát từ những lý do sau.

Tắt đèn không chỉ là một văn bản ngôn ngữ đơn thuần mà là một tác phẩm nghệ thuật có chiều sâu văn hóa và lịch sử. Tiểu thuyết gắn liền với bối cảnh lịch sử Việt Nam thời kỳ thực dân nửa phong kiến, nơi hệ thống sưu thuế hà khắc, sự lộng hành của địa chủ cường hào và thân phận bị kịch của người nông dân đan xen với nhau, tạo nên một thực tại xã hội đa dạng và phức tạp. Để chuyển ngữ tác phẩm này, người dịch cần hiểu sâu và tái hiện được hiện thực mà tác phẩm quy chiếu đến. Đây chính là một thử thách lớn, một thước đo đánh giá năng lực xử lý các *cultureme* của cả dịch giả lẫn máy dịch.

Đối với dịch giả, thách thức nằm ở sự thấu cảm ngôn ngữ và năng lực tái hiện bối cảnh. Mặt khác để hoàn thành tốt chức năng trung gian văn hóa, người dịch phải đóng vai trò của một “nhà khảo cổ học”, lội ngược dòng thời gian để tìm kiếm những từ ngữ tương đương có khả năng hoàn nguyên các *cultureme* của nguyên bản, đồng thời giúp độc giả bản dịch dễ dàng tiếp cận với những yếu tố xa lạ với văn hóa của họ.

Đối với công cụ dịch máy sử dụng AI, như ChatGPT, thách thức nằm ở giới hạn của các dữ liệu. Dù có thể sở hữu một khối lượng dữ liệu huấn luyện lớn, các công cụ này không được trải nghiệm thực tế do đó thiếu kiến thức ngoài ngôn ngữ. Trong nghiên cứu của chúng tôi là sự hiểu biết về bộ máy hành chính của chính quyền thực dân nửa phong kiến ở Việt Nam trước năm 1945. Hạn chế này có thể dẫn đến nhiều hệ quả trong đó có lỗi hiểu sai nghĩa của từ ngữ sử dụng trong nguyên bản.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp so sánh giữa bản dịch do con người thực hiện với bản dịch thực nghiệm do ChatGPT tạo sinh nhằm làm rõ khả năng xử lý các *cultureme* của mỗi chủ thể.

Bản dịch của Lê Liên Vu và Boudarel (1983) đại diện cho phương pháp dịch thuật truyền thống, dựa trên sự cảm thụ văn học, trải nghiệm thực tế và sự sáng tạo của các dịch giả trong quá trình chuyển ngữ. Đó là một sản phẩm đã được xuất bản, kiểm định và công nhận. Trong khi đó ChatGPT học cách dịch từ dữ liệu thực tế, vì vậy chất lượng bản dịch tạo sinh bởi mô hình này phụ thuộc vào chất lượng của dữ liệu huấn luyện.

Kết quả so sánh giữa hai bản dịch nêu trên cho phép nhận diện những hạn chế của các công cụ dịch máy sử dụng AI trong việc xử lý các *cultureme*, đồng thời góp phần xác định vai trò của người dịch trong kỷ nguyên số.

Việc so sánh dựa trên những tiêu chí sau: (1) sự trung thành về nghĩa, (2) khả năng bảo lưu *cultureme*, và (3) tính dễ hiểu đối với độc giả đích.

Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi giới hạn khảo sát ở các chức danh hành chính vốn là nhóm *cultureme* tạo nên chiều sâu văn hóa của *Tắt đèn*, không tìm được tương đương trực tiếp trong ngôn ngữ và văn hóa đích.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chức danh hành chính trong tiểu thuyết “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố

Tắt Đèn (xuất bản lần thứ nhất năm 1939) không chỉ là một tác phẩm văn học hiện thực phê phán mà còn là một bức tranh thu nhỏ về bộ máy cai trị ở nông thôn Việt Nam dưới chế độ thực dân nửa phong kiến trước năm 1945. Tác phẩm lần lượt giới thiệu với độc giả các chức danh như *lý trưởng*, *trưởng tuần*, *chánh tổng*, *quan huyện*, *cai lệ*... Đây không phải là những danh xưng trung tính, mà là những “chỉ tổ văn hóa” mang tầng nghĩa xã hội sâu sắc. Thực vậy, mỗi chức danh không đơn thuần tương ứng với một vị trí trong hệ thống hành chính mà còn mà còn hàm chứa mối quan hệ quyền lực và những đặc trưng văn hóa đặc thù của từng vị trí trong hệ thống ấy. Để làm rõ tính chất *cultureme* của các chức danh này, dưới đây chúng tôi phân tích vai trò xã hội của từng vị trí trong bộ máy cai trị được tái hiện trong tác phẩm.

- *Lý trưởng*: chức dịch cao nhất của làng, do dân bầu nhưng thực chất là “cánh tay nối dài” của chính quyền thực dân phong kiến, có nhiệm vụ thu thuế, đốc thúc phu dịch, duy trì trật tự. Về tính cách, nhân vật này rất hách dịch với người dân và cấp dưới.

- *Trưởng tuần*: trưởng nhóm tuần phu, phụ trách trật tự trong làng, đóng vai trò như cảnh sát ở cơ sở.

- *Cai lệ*: không thuộc biên chế của làng xã mà là lính hầu của quan huyện, chuyên đi đốc thuế và thi hành lệnh bắt người.

- *Chánh tổng*: đứng đầu một tổng, đơn vị hành chính gồm nhiều làng, cấp trung gian giữa huyện và xã.

- *Quan phủ*: đại diện trực tiếp của chính quyền thực dân nửa phong kiến ở cấp trung gian giữa huyện và tỉnh.

Việc dịch sang tiếng Pháp các chức danh hành chính nêu trên là một thách thức lớn do ngôn ngữ đích không có từ ngữ tương đương. Sự bất đối xứng này xuất phát từ chính bản chất của các chức danh: chúng gắn liền với một thiết chế hành chính đặc thù của xã hội Việt Nam thời trước, không tương ứng với hệ thống tổ chức xã hội và hành chính của Pháp. Nói cách khác, đây không đơn thuần là vấn đề từ vựng mà là vấn đề văn hóa: người dịch không thể tìm thấy trong ngôn ngữ đích một từ ngữ nào có thể chuyển tải một cách trung thành vị trí hành chính, quan hệ quyền lực và tầng nghĩa xã hội thể hiện qua mỗi chức danh. Trước thách thức đó, người dịch buộc phải lựa chọn chiến lược xử lý phù hợp: hoặc bảo lưu yếu tố ngoại lai, hoặc tìm cách diễn giải trong ngôn ngữ đích. Mỗi lựa chọn đều có thể dẫn đến những hao hụt đáng kể về mặt ngữ nghĩa và hiệu ứng văn hóa. Phần dưới đây trình bày kết quả so sánh chiến lược dịch của dịch giả và dịch máy áp dụng đối với nhóm *cultureme* này.

3.2. So sánh chiến lược dịch thuật của dịch giả với dịch máy

Để thuận tiện cho việc trình bày kết quả nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các từ viết tắt sau:

- 1) T: câu trích từ *Tắt đèn*, được chúng tôi đánh số;
- 2) G: bản dịch ChatGPT;
- 3) LB: bản dịch của Lê Liên Vu và Boudarel;
- 4) → : dịch là;
- 5) tr.: trang.

Mặt khác, khi phân tích, chúng tôi áp dụng nhất quán quy ước trình bày sau: câu trích từ nguyên bản tiếng Việt được in nghiêng, bản dịch tiếng Pháp được đặt trong ngoặc kép; bản dịch ngược từ tiếng Pháp sang tiếng Việt - nhằm giúp độc giả không thông thạo tiếng Pháp tiếp cận được nội dung câu dịch tiếng Pháp - được để trong ngoặc kép và đặt trong ngoặc đơn.

• T1 (tr. 9): *Bước lên sàn điểm, lý trưởng quăng tạch cuốn sổ xuống bàn, giơ tay chỉ vào mặt mấy tên đàn em:*

- *Hiệu không thôi để làm sổ bố chúng mày à?*

• G: “Montant sur l’estrade du poste de garde, le chef du village jeta sèchement le registre sur la table, puis, pointa son doigt au visage de ses hommes:

- Pourquoi n’avez-vous pas sonné le signal, bande de vauriens?”

• LB: “Arrivé au poste, le chef de village jeta son registre sur la table et crie aux veilleurs:

- Mais, qu’est-ce que vous faites de vos trompes? Vous les laissez moisir? Ce ne sont pas autant les crânes de vos ancêtres.” (tr.20)

Cả G và LB đều dịch chính xác nghĩa của từ *lý trưởng* là “chef de village”.

Về chiến lược dịch, G áp dụng chủ yếu phương pháp tương đương hình thức (Nida, 2000), thể hiện qua các phương án sau: *bước lên sàn điểm* → “montant sur l’estrade du poste de garde”; *quăng tạch* → “jeta sèchement” (“quăng một cách khô khốc”); *chỉ tay vào mặt* → “pointa son doigt au visage”.

Với chiến lược này, bản G có một số hạn chế. Thứ nhất, trong tiếng Pháp, *sonner le signal* chỉ dùng cho trường hợp báo hiệu bằng âm thanh, vì vậy cách diễn đạt này không phù hợp với ngữ cảnh trong tiểu thuyết. Thực vậy, *hiệu* trong T1 chỉ vật dụng phát ra tín hiệu âm thanh để báo hiệu hoặc ra lệnh ở làng xã thời xưa, có tên gọi là “*cái tù và*”, làm bằng sừng trâu, tương đương với tiếng Pháp là “*trompe (en corne)*” hoặc “*cor en corne de buffle*”. Đây là những kiến thức ngoài ngôn ngữ mà AI có lẽ chưa được trang bị nên G đã dịch từ đối từ là “*sonner le signal*”, không đúng với nghĩa của nguyên bản. Thứ hai, câu tiếng Pháp “*Pourquoi n’avez-vous pas sonné le signal, bande de vauriens?*” (“*Vì sao không thổi hiệu, hã, lũ vô dụng?*”) không tái tạo được tính hách dịch đặc trưng của cường hào ác bá ở nông thôn Việt Nam mà đại diện là lý trưởng. Giọng điệu câu tiếng Pháp nhẹ nhàng giống như một vị quan chức khiển trách cấp dưới hơn là một lý trưởng hống hách ra oai với đàn em.

Ngược lại, LB áp dụng chiến lược dịch tương đương linh hoạt, hay tương đương chức năng, (Nida, 2000): *Bước lên sàn điểm* → “*Arrivé au poste*” (“*Đến điểm canh*”); *giơ tay chỉ vào mặt mấy tên đàn em* → “*crie aux veilleurs*” (“*quát mấy tên canh đêm*”). Đáng chú ý là câu chửi của lý trưởng được tái hiện dưới dạng một câu hỏi mỉa mai, xúc phạm đến cha mẹ của cấp dưới (*Bọn mày làm gì với cái tù và? Nó đâu phải là sổ bố của chúng mày!*). Bản dịch thể hiện sự am hiểu sâu sắc về văn hóa Việt Nam của dịch giả, trong khi đó G không chứng tỏ được điều này.

Sự lựa chọn từ vựng và cách diễn đạt của LB, như phân tích, cho phép hoàn nguyên giá trị ngữ dụng trong phát ngôn của lý trưởng, thông qua việc tái tạo khẩu khí đặc trưng của viên trưởng làng. Y xuất hiện trong bản dịch của LB với đầy đủ phẩm chất như Ngô Tất Tố đã mô tả trong nguyên bản. Tuy nhiên, bản dịch của LB không phải là hoàn toàn không có điểm đáng bàn: các dịch giả đã thêm câu “*Vous les laissez moisir?*” (“*Bọn mày định để mốc ra à?*”), vốn không có trong bản gốc. Việc thêm này có thể khắc họa rõ nét hơn tính cách của lý trưởng, nhưng theo chúng tôi là không cần thiết.

• T2 (tr. 7): *Trương tuần nhãn mặt*:

- *Tôi không phải tộc biểu, không phải phần thu, biết đếch đâu ông chủ anh nộp thuế rồi hay chưa nộp. Bây giờ mở cổng cho anh chốc nữa ông lý ông ấy chửi cha tôi lên; anh có nghe hộ tôi không?*

• G: “Trương, le garde, fronça les sourcils:

- Je ne suis ni chef de lignage ni percepteur; comment diable saurais-je si ton patron a déjà payé l'impôt ou non? Si j'ouvre la porte pour toi maintenant, dans un instant le chef du village me couvrira d'injures. Tu peux au moins me comprendre, non?”.

• LB: “Le chef des veilleurs de nuits fit une grimace hideuse:

- Je ne suis ni un délégué ni un collecteur, moi, pour savoir si ton maitre a payé ! Si j'ouvre pour toi, le chef de village me maudira tout-à-l'heure jusqu'à la troisième génération. Est-ce que tu seras là pour encaisser à ma place?” (tr. 17).

Khi chuyển ngữ T2, G không nhận diện được *trương tuần* là một chức danh (trưởng đội tuần phu) vì vậy đã dịch thành “anh Trương, tuần phu” (“Trương, le garde”). Lỗi sai nghĩa này là hệ quả của sự chuyển đổi tương ứng các ký hiệu ngôn ngữ do không nắm được nội hàm của khái niệm. Ngược lại, LB dịch đúng nghĩa của cụm từ tiếng Việt: “le chef des veilleurs de nuits” (“trưởng đội gác đêm”), đảm bảo tiêu chí trung thành về ngữ nghĩa.

Sự khác biệt giữa hai bản dịch còn thể hiện qua cách chuyển cụm từ *nhãn mặt*: G sử dụng “fronça les sourcils” (“cau mày”), trong khi đó LB chọn “fit une grimace hideuse” (“nhãn mặt xấu xí”). Trong tiếng Việt, *nhãn mặt* là cử chỉ biểu thị sự khó chịu và phản đối. Bản dịch của G trung hòa hóa sắc thái tu từ của nguyên bản (*fronça les sourcils* = *cau mày*). LB đã chủ ý thêm tính từ “hideuse” (“kinh tởm, xấu xí”): tuy yếu tố này không có trong bản gốc, nhưng lột tả được bản chất của nhân vật qua hành động và tạo hiệu ứng hình ảnh mạnh đối với độc giả đích.

Cụm từ khẩu ngữ *biết đếch đâu* trong T2 đặt ra thách thức dịch thuật đáng chú ý. Trên bình diện văn hóa, *đếch* là một từ thô tục chỉ sự phủ định tuyệt đối, mang sắc thái bức bối và trút giận rất đặc trưng của tiếng Việt bình dân. Thành ngữ tiếng Pháp *Comment diable saurais-je* sử dụng hình ảnh *quỷ* như một thán từ cảm thán, một thủ pháp tu từ của truyền thống văn hóa phương Tây, trong đó lời thề hay lời nguyện thường viện dẫn thế lực siêu nhiên. Do đó, hai biểu thức không tương đương hoàn toàn: *đếch* tác động trực tiếp và thô tục hơn, trong khi *diable* mang tính ước lệ văn hóa và nhẹ hơn về mức độ thô tục. Dù vậy, cả hai đều biểu hiện thái độ bức bối, khó chịu của người không biết hoặc không muốn biết một thông tin nào đó. Bản dịch G nhờ đó duy trì được màu sắc văn phong của nguyên bản.

Đáng tiếc là bản LB lược bỏ hoàn toàn sắc thái này. Có thể dịch giả cho rằng cấu trúc câu tiếng Pháp “Je ne suis ni... ni... pour savoir” tự nó đã mang hàm ý phủ định mạnh, khiến yếu tố cảm thán trở nên thừa, và ưu tiên sự mạch lạc cú pháp hơn màu sắc khẩu ngữ của bản gốc. Dù thế nào, đây là một sự hao hụt đáng kể về mặt tu từ: *biết đếch đâu* không phải là hình thức phủ định đơn thuần mà là phủ định biểu thị thái độ bức bối, khó chịu, bất lực. Đây chính là tính khẩu ngữ đặc trưng của nhân vật “trương tuần” trong *Tắt đèn*. Việc lược bỏ yếu tố này khiến phát ngôn của nhân vật trở nên trung tính, giống lời giải thích của một viên chức hơn là tiếng cầu nhàu của một tên lính canh thô lỗ. Đây là điểm yếu của chiến lược nội địa hóa trong dịch thuật, “biến cái khác thành cái giống”.

Phương án dịch câu cuối trong phát ngôn của trương tuần đặt ra vấn đề thú vị về xử lý các yếu tố văn hóa và ngữ dụng: ...*chốc nữa, ông lý ông ấy chửi cha tôi lên; anh có nghe hộ tôi không?*

Về mặt xử lý các *cultureme*, bản G tái hiện *chửi cha* bằng biểu thức trung tính “me couvrira d’injures” (“trút lên tôi những lời xỉ vả”), làm mất đi đặc trưng văn hóa bản địa thể hiện qua hành vi lời chửi cố ý xúc phạm cha mẹ dòng tộc trong tiếng Việt. Ngược lại, LB sử dụng thành ngữ “maudira jusqu’à la troisième génération” (“nguyền rủa đến tận đời thứ ba”). Đây là thủ pháp cải biên văn hóa (*adaptation culturelle*) sáng tạo của các dịch giả: tuy hai hình ảnh văn hóa có nguồn gốc khác nhau, nhưng chúng đạt được sự tương đương chức năng tối ưu do cùng tái hiện sức nặng của lời chửi nhằm vào các thế hệ trước như trong nguyên bản.

Trên bình diện ngữ dụng, phát ngôn *Anh có nghe hộ tôi không?* không tạo ra một câu hỏi đơn thuần mà ẩn chứa hàm ý: “Anh có thay tôi hứng chịu lời chửi không, hay vẫn là tôi?”. LB đã nhận diện chính xác hàm ý này và dịch thành: “Est-ce que tu seras là pour encaisser à ma place?” (“Anh có ở đó để hứng chịu thay tôi không?”). Giải pháp dịch tái hiện trọn vẹn dụng ý giao tiếp của nhân vật. Ngược lại, G dịch thành “Tu peux au moins me comprendre, non?” (“Mày chí ít có thể hiểu tao chứ?”), thể hiện việc không nắm được hàm ý ngữ cảnh, và ý định giao tiếp của người nói.

• T3 (tr. 22): *Phủ đầu ông cai lệ chỉ cây roi vào mặt anh Dậu và quát: Sưu đâu? Sao không đem nộp? Người ta vào hỏi vẫn còn ngồi ỳ ra đó?*

• G: “Le chef des collecteurs d’impôts s’avance d’un pas brusque, pointa son bâton sous le nez d’Anh Dậu et hurla:

- La capitation, alors? Elle est où ? Pourquoi tu ne l’as pas versée? On vient te la demander et tu oses rester assis là comme si de rien n’était!”.

• LB: “Sans préambule, le caporal de la milice pointa sa trique dans la direction de Dau:

- Ton impôt personnel ? hurla-t-il. Qu’attends -tu pour payer ? Je viens pour ça et je te trouve là couché comme un fainéant!”.

Trong ví dụ này, G đã mắc lỗi sai nghĩa khi dịch *cai lệ* thành “le chef des collecteurs d’impôts” (“trưởng nhóm thu thuế”), làm sai lệch hoàn toàn nội hàm của chức danh này. *Cai lệ* là một danh từ ghép trong đó *cai* có nguồn gốc từ tiếng Pháp *caporal*, nghĩa là hạ sĩ, cấp bậc thấp nhất trong hàng hạ sĩ quan trong hệ thống quân sự thời thực dân. Chuyển sang tiếng Việt, từ này đã biến âm và mở rộng nghĩa, chỉ người đứng đầu một tiểu đội. *Lệ* là một từ Hán-Việt chỉ kẻ phụ thuộc, người hầu hạ, người bị sai khiến. *Lính lệ* là lính hầu cận quan lại, làm các việc sai vặt và canh gác, không phải là lính chiến đấu chính quy. Do vậy, *cai lệ* là người chỉ huy một toán lính lệ. Đây là nghĩa mà LB đã chuyển tải sang tiếng Pháp: “le caporal de la milice”, trong đó từ thứ nhất tương đương với *cai*, từ thứ hai, với *lệ*. Trong tiếng Pháp hiện đại, *la milice* chỉ lực lượng vũ trang phi chính quy hoặc bán chính quy, tức lực lượng dân quân, hay đội tuần phòng địa phương, được lập ra để duy trì trật tự ở cấp cơ sở. Việc dịch *lệ* thành “milice” là một giải pháp khá tinh tế vì nó làm nổi bật tính chất bán chính quy và địa phương của lính lệ, đồng thời gợi lên thực tế xã hội mà Ngô Tất Tố mô tả, trong khi đó những hàm ý này vắng mặt trong bản dịch của G.

Ngoài sự khác biệt trong cách dịch *cai lệ*, hai bản dịch còn cho thấy những lựa chọn khác nhau ở cấp độ từ vựng biểu cảm, cụ thể qua cụm *ngồi ỳ*. Yếu tố ỳ mang nghĩa biểu cảm, chỉ trạng thái lì lợm, chây lười, không chịu nhúc nhích dù bị thúc ép. Trong tiểu thuyết, anh Dậu thực chất đang lâm vào hoàn cảnh ốm đau, túng quẫn, nhưng cai lệ đã diễn giải tình trạng bất lực ấy là hành vi cố ý chống đối. Bản G chuyển tải sắc thái này qua biểu thức “comme si de rien n’était!” (“như không có việc gì xảy ra!”). Khác với cách dịch này, LB đã căn cứ vào ngữ cảnh để chọn giải pháp “couché comme un fainéant!” (“vẫn còn nằm đấy như một kẻ lười nhác!”),

chuyển *ngồi* thành *nằm* thay vì bám sát nguyên bản. Đây không phải là một lỗi sai nghĩa mà là một thành công của dịch giả, thể hiện sự tính đến ngữ cảnh chung của văn bản. Thực vậy, trước cảnh cai lệ và người nhà lý trưởng đến nhà đòi thuế, anh Dậu, dù còn đau yếu, vẫn đi vay tiền để nộp nhưng không được, anh đành trở về nhà nằm vật ra phản, như tác giả miêu tả: ... *anh chàng ốm yếu im lặng dựa cây gậy lên tấm phen cửa, nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thêm. Rồi lão đảo đi đến cạnh phản, anh ta lặn kên lên trên chiếc chiếu rách* (tr. 19). Chính ngữ cảnh này lý giải sự lựa chọn giải pháp dịch của LB trong khi G chưa làm được điều này.

Cũng cần thảo luận thêm về cách chuyển ngữ từ *suru*. Nghĩa gốc của từ này là “lao dịch bắt buộc” phục vụ nhà nước. Theo thời gian, khi kinh tế tiền tệ phát triển, lao dịch dần được quy đổi thành tiền, cho phép người dân nộp tiền thay vì trực tiếp đi làm công ích. Trong *Tắt đèn*, *suru* mang nghĩa cụ thể là tiền thuế thân, một loại thuế áp đặt lên dân đinh, tức đàn ông trưởng thành ở nông thôn Việt Nam thời xưa.

Khi chuyển ngữ, G chọn “capitation”, một từ cổ, có nghĩa là “thuế tính theo đầu người”. Hai từ đối dịch *suru* và *capitation* có điểm chung là cùng lấy đơn vị “đầu người” làm cơ sở tính thuế, song khác nhau ở phạm vi áp dụng: đối tượng của *suru* chỉ là nam giới trong độ tuổi lao động (đầu đinh), trong khi *capitation* áp dụng cho toàn bộ người dân không phân biệt giới tính hay độ tuổi.

Giải pháp của LB - “impôt personnel” (“thuế cá nhân”) - dễ hiểu đối với độc giả Pháp ngữ hiện đại, thể hiện chiến lược nội địa hóa của dịch giả, nhưng làm mất đặc trưng văn hóa của *suru*. Theo chúng tôi, nên “ngoại lai hóa” kèm chú giải nhằm giúp người đọc hiểu đúng nội hàm của từ này trong bối cảnh lịch sử và xã hội của tác phẩm.

- T4 (tr. 47): *Chánh tổng lên giọng hống hách:*

- *Tuần đâu? Mà y điệu cổ thàng lý cừu xuống sân đình cho ông! Nó định ăn cướp tiền thuế của lý trưởng à? Rồi ông trình quan cho nó.*

- G: “Le chef de canton prit un ton arrogant:

- OÙ est le garde? Toi, emmène de force ce vieux chef de village dans la cour de la maison communale pour moi! Il prétend détourner l’argent de l’impôt du chef de village, ou quoi? Ensuite, je le dénoncerai au mandarin”.

- LB: “Le chef de canton trancha d’autorité:

- OÙ sont les veilleurs? Sortez-moi d’ici cet ancien chef de village crasseux! Aurait-il l’intention de prendre par la force l’argent de la rentrée? Je le dénoncerai à l’autorité supérieure”.

(tr. 74)

Khi chuyển ngữ chức danh *chánh tổng*, G có cùng giải pháp với LB: “le chef de canton” (“người đứng đầu canton”). Tuy nhiên, *canton* không tương đương hoàn toàn với *tổng*. Theo từ điển Larousse và từ điển của Viện Hàn lâm Pháp, *canton* chủ yếu là đơn vị bầu cử, không có tư cách pháp nhân. Sau cải cách 2013, ở Pháp, mỗi *canton* được bầu hai ủy viên hội đồng tỉnh (conseillers départementaux), bắt buộc gồm một nam và một nữ. Trong khi đó, *tổng* trong *Tắt đèn* quy chiếu đến một đơn vị hành chính trung gian giữa huyện và xã, gồm nhiều làng. Đây là đơn vị không có chức năng bầu cử mà chủ yếu đóng vai trò hành chính, đặc biệt trong việc thu thuế và truyền đạt mệnh lệnh từ cấp huyện xuống các làng xã. Như vậy, dịch *tổng* thành *canton* là có thể chấp nhận, nhưng cần chú giải để độc giả thấy hai thuật ngữ này không tương đương hoàn toàn.

Đáng chú ý là trong ví dụ câu trên, các cụm từ *điều cổ* và *trình quan cho nó* đều biểu hiện sự đe dọa, phản ánh rõ quan hệ quyền lực bất đối xứng giữa các nhân vật.

Điều cổ chỉ một hành động cưỡng chế trực tiếp: tóm cổ, áp giải bằng sức mạnh thể xác. Về mặt ngữ dụng, phát ngôn của chánh tổng biểu thị hành vi uy hiếp, làm giảm vị thế của người bị nhắm tới, biến họ thành đối tượng bị xử lý.

“*Trình quan cho nó*” là một hình thức đe dọa gián tiếp thông qua thiết chế hành chính. Người nói không tự mình dùng bạo lực mà viện dẫn quyền lực của “*quan*” để trừng phạt. Thành tố “*cho nó*” thêm sắc thái khinh miệt, hạ thấp vị thế của đối tượng. Như vậy, nếu “*điều cổ*” biểu thị bạo lực thân thể tức thời, thì “*trình quan cho nó*” thể hiện sức mạnh thể chế, dựa vào hệ thống quyền lực để uy hiếp. Đây là những kiến thức tri nhận bổ sung quan trọng định hướng cho việc xác định chiến lược dịch.

Nhìn tổng thể, G ưu tiên áp dụng phép tương đương hình thức: *lên giọng hống hách* → “*prit un ton arrogant*” (“nói giọng ngạo mạn”) - giải pháp tái tạo hiệu quả thái độ kiêu ngạo, hách dịch của chánh tổng. LB ưu tiên tái tạo sự quyết đoán của người nắm giữ quyền lực, giảm nhẹ sắc thái hung hăng, bất lịch sự của nguyên tác: “*trancha d'autorité*” (“phán quyết bằng uy quyền”).

Cách xử lý câu “*Tuần đâu? Mày điều cổ thằng lý cự xuống sân đình cho ông!*” thể hiện sự khác biệt rõ nét giữa G và LB. Thực vậy, G trung thành với từ ngữ của nguyên tác: *điều cổ* → “*emmène de force*” (“dẫn đi bằng vũ lực”); *sân đình* → “*la cour de la maison communale*”. Tuy nhiên, việc dịch *thằng* thành “*ce vieux*” dẫn đến một sự hao hụt đáng kể về sắc thái biểu cảm: Trong tiếng Việt, *thằng* biểu đạt sự khinh miệt rõ rệt, trong khi “*ce vieux chef de village*” (“lão lý trưởng già này”) mang màu sắc tu từ trung tính, thậm chí có thể biểu thị sắc thái thân mật trong tiếng Pháp. Giải pháp này làm mờ nhạt thái độ coi thường của chánh tổng đối với lý cự.

Ngược lại, LB nghiêng về tương đương năng động: “*Sortez-moi d'ici cet ancien chef de village crasseux!*” (“Tống cái tên cự lý trưởng bẩn thỉu đó ra khỏi đây cho tao!”). Việc thêm từ *crasseux*, mặc dù không có trong nguyên tác, nhằm tái hiện một cách hiệu quả thái độ khinh thường của chánh tổng đối với lý cự. Đây là điều không được thể hiện trong bản dịch của G.

Mặt khác, *ăn cướp* trong nguyên bản biểu đạt nghĩa “cướp đoạt trắng trợn”, được G dịch thành “*détourner*” (“biến thủ, xà xẻo”), mang sắc thái nhẹ hơn, thiên về gian lận tài chính. LB sử dụng cụm động từ “*prendre par la force*” (“lấy bằng vũ lực”), sát với nghĩa *ăn cướp* hơn. Tuy nhiên, giải pháp dịch *tiền thuế* thành “*l'argent de la rentrée*” mà LB lựa chọn khiến độc giả đích phải cố gắng suy luận dựa vào ngữ cảnh mới có thể hiểu đây là “*rentree fiscale*”, tức là tiền thu được từ thuế. Thực vậy, trong tiếng Pháp, nghĩa gốc của danh từ *la rentrée* là “sự trở về (sau kỳ nghỉ)”; nghĩa mặc định của từ này trong ngôn ngữ thông thường là “ngày tựu trường”. Theo chúng tôi, trong trường hợp này, giải pháp “*l'argent des impôts*” - kết quả của phương pháp dịch tương đương hình thức, dễ hiểu hơn đối với độc giả Pháp ngữ.

• T5 (tr. 90): *Quan phủ vênh cái mặt nặng trịch và đập tay xuống mặt bàn:*

- *Không đóng sưu! Lại đánh cả lính! Nó định làm giặc à? Bắt cổ nó ra đây!*

• G: “*Le mandarin préfectoral leva son lourd visage et frappa la table du poing:*

- *Ne pas payer la capitation! Et en plus frapper les soldats! Il veut se faire rebelle, ou quoi? Qu'on l'amène ici, ligoté!*”.

• LB: “*Le préfet leva fièrement son visage empâté et tapa sur la table:*

- Refus de verser l'impôt! Voies de fait sur les miliciens! Mais c'est de la rebellion ouverte? Amenez-les ici!" (tr. 133)

Chức danh *quan phủ* được bản G dịch từ đối từ là “mandarin préfectoral” (“quan cấp tỉnh”). Tuy gọi lại được hệ thống quan lại thời phong kiến ở Việt Nam, song giải pháp này gây khó hiểu cho độc giả của bản dịch. Thực vậy, trước năm 1945, *phủ* là cấp hành chính trung gian giữa huyện và tỉnh; người đứng đầu *phủ* là *tri phủ*. Quan lại dưới chế độ thực dân nửa phong kiến được tuyển chọn qua khoa cử và bổ nhiệm tại địa phương, đại diện cho Nhà nước quân chủ. Ngược lại, ở Pháp, *préfet* (từ nguyên của “préfectoral”) là công chức cấp cao do Chính phủ bổ nhiệm, đại diện cho Nhà nước trung ương tại cấp tỉnh (département). Đây là một chức danh hoàn toàn khác với *Chủ tịch Hội đồng tỉnh* (Président du Conseil départemental) vốn là người lãnh đạo chính quyền địa phương do dân bầu ra. Rõ ràng không có sự tương đương thực chất nào giữa *quan phủ* và “préfet”, cũng như giữa *phủ* và “département”. Sự lựa chọn tương đương hình thức của G là một minh chứng cho xu hướng ngoại lai hóa, ưu tiên bảo lưu màu sắc văn hóa nguồn trong ngôn ngữ tiếp nhận nhưng tiềm ẩn nguy cơ gây hiểu lầm cho độc giả đích.

Khác với G, LB chọn chiến lược nội địa hóa, ưu tiên độc giả đích khi dịch *quan phủ* thành “préfet” (“Tỉnh trưởng”). Tuy nhiên các dịch giả cũng không vượt qua được khó khăn do tiếng Pháp không có đơn vị từ vựng tương đương với *quan phủ*. Thậm chí, việc dùng “préfet” của LB tạo ra một quy chiếu ngữ nghĩa xa lạ với nguyên bản: người đọc có thể hình dung ra một công chức Pháp hiện đại, chứ không phải một viên quan ở Việt Nam thời xưa. Dù vậy, LB có một ưu điểm đáng ghi nhận là sử dụng các cụm danh từ hóa để chuyển dịch những câu khuyết chủ ngữ trong nguyên bản: *Từ chối nộp thuế! Hành hung dân binh! Thế này là nổi loạn công khai rồi chứ còn gì nữa?* → “Refus de verser l'impôt! Voies de fait sur les miliciens! Mais c'est de la rebellion ouverte?” (tr. 133). Lựa chọn này hoàn toàn phù hợp với đặc trưng văn phong tiếng Pháp, trong đó nhóm danh từ sự tình (nom de procès) được sử dụng phổ biến với tần suất cao. Ngoài ra, LB còn bổ sung từ “công khai” nhằm tái tạo giọng điệu hùng hồ của quan phủ, đồng thời duy trì hàm ý đe dọa của “định làm giặc” trong bản gốc.

Qua phân tích các ví dụ trên, có thể nhận thấy hai xu hướng dịch thuật đối lập nhau. G chủ yếu áp dụng chiến lược tương đương hình thức, bám sát cấu trúc và từ ngữ của văn bản nguồn. LB ngược lại, ưu tiên nội địa hóa, tương đương năng động và hiệu quả giao tiếp.

4. Kết luận

Việc lựa chọn chiến lược dịch có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng của bản dịch văn học. Kết quả so sánh cho thấy hai chủ thể dịch thuật được khảo sát áp dụng những chiến lược khác nhau khi xử lý các *cultureme* trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố.

ChatGPT chủ yếu áp dụng tương đương hình thức, qua đó duy trì được phần nào màu sắc văn hóa - lịch sử của nguyên bản. Tuy nhiên, do hạn chế trong việc phân tích ngữ cảnh văn hóa - xã hội - lịch sử và thiếu kiến thức ngoài ngôn ngữ, công cụ này dễ mắc lỗi sai nghĩa, không tái tạo được văn phong văn học cũng như các sắc thái ngữ dụng đặc trưng của tác phẩm.

Ngược lại, LB ưu tiên tương đương năng động kết hợp với nội địa hóa, đồng thời chú trọng tái tạo hiệu ứng giao tiếp và trong chừng mực nhất định bảo lưu tính khác biệt văn hóa của nguyên bản. Một số giải pháp dịch của LB thể hiện năng lực cải biên văn hóa sáng tạo và khả năng nhận diện chính xác hàm ý ngữ dụng trong phát ngôn của các nhân vật.

Sự khác biệt giữa hai bản dịch cho thấy thế mạnh đặc thù của dịch giả là diễn giải và chuyển dịch đúng nghĩa của từ ngữ nhờ huy động cả kiến thức ngoài ngôn ngữ, nhận diện đúng hiệu ứng

ngữ dụng của phát ngôn dựa trên sự phân tích toàn diện ngữ cảnh và tình huống giao tiếp. Đây lại là giới hạn mà các công cụ dịch tự động ứng dụng AI hiện chưa thể vượt qua. Kết quả so sánh cho phép tin rằng trong khoảng tương lai gần, dịch giả văn học vẫn đóng vai trò không thể thay thế.

Về phương diện ứng dụng, kết quả phân tích so sánh trên đây minh chứng cho sự cần thiết phải phát triển năng lực phê bình và hậu biên tập bản dịch tự động cho sinh viên trong bối cảnh dịch máy dựa trên AI ngày càng được sử dụng rộng rãi.

Dù có những đóng góp nhất định, nghiên cứu này còn một số hạn chế: Dữ liệu chỉ bao gồm một tác phẩm văn học, một cặp ngôn ngữ Việt - Pháp và một công cụ dịch máy. Do đó, các kết luận chỉ có giá trị trong phạm vi giới hạn này. Để đạt được tính khái quát hóa cao hơn, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang các tác phẩm văn học Việt Nam khác, so sánh nhiều công cụ dịch máy, hoặc khảo sát các cặp ngôn ngữ khác nhau, nhằm kiểm chứng và làm phong phú thêm những kết quả bước đầu của nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ballard, M. (2005). Les stratégies de traduction des désignateurs de référents culturels. In *La traduction, contact de langues et de cultures* (No. 1, pp. 125–151). Presses Universitaires de l'Université d'Artois.
2. Cary, E. (1985). *Comment faut-il traduire?* Presses Universitaires de Lille. (Original work published 1958).
3. Delisle, J. (2013). *La traduction raisonnée: Manuel d'initiation à la traduction professionnelle de l'anglais vers le français* (3rd ed.). Presses de l'Université d'Ottawa.
4. Nida, E. A. (2000). Principles of correspondence. In L. Venuti (Ed.), *The translation studies reader* (pp. 126–140). Routledge. (Original work published 1964).
5. Oseki-Dépré, I. (1999). *Théories et pratiques de la traduction littéraire*. Armand Colin.
6. Venuti, L. (2008). *The translator's invisibility: A history of translation* (2nd ed.). Routledge. (Original work published 1995).
7. Vermeer, H. J. (1989). Skopos and commission in translational action. In A. Chesterman (Ed.), *Readings in translation theory* (pp. 173–187). Oy Finn Lectura Ab.
8. Vermeer, H. J., & Witte, H. (1990). *Mögen Sie Zistrosen? Scenes & frames & channels im translatorischen Handeln*. Julius Groos Verlag.
9. Vinay, J.-P., & Darbelnet, J. (1958). *Stylistique comparée du français et de l'anglais: Méthode de traduction*. Didier.
10. Wuilmart, F. (1984). L'empathie dans la traduction littéraire. *Équivalences*, 15(1–3), 13–20. https://www.persee.fr/doc/equiv_0751-9532_1984_num_15_1_1088
11. Wuilmart, F. (2011). La traduction littéraire: Qualité et formation. In F. Argod-Dutard (Ed.), *Le français et les langues d'Europe* (pp. 329–333). Presses universitaires de Rennes. <https://doi.org/10.4000/books.pur.33092>

NGŨ LIỆU

1. Nguyên tác tiếng Việt: Ngô Tất Tố. (1969). *Tắt đèn* (Tái bản lần thứ 7). Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học. (Xuất bản lần đầu năm 1939).
2. Bản dịch tiếng Pháp: Lê Liên Vu, & Boudarelle. (1983). *Quand la lampe s'éteint*. Editions en Langues Etrangères Hanoi.